

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>122,705,748,597</b>	<b>158,458,466,712</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>12,034,776,719</b>	<b>29,762,718,137</b>
1. Tiền	111	V.01	12,034,776,719	29,762,718,137
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>355,000,000</b>	<b>1,042,164,300</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		355,000,000	1,801,780,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	(759,615,700)
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>91,261,663,412</b>	<b>111,005,818,604</b>
1. Phải thu khách hàng	131		49,408,185,980	52,889,092,248
2. Trả trước cho người bán	132		7,594,399,799	8,932,192,398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	40,727,402,596	51,702,085,427
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,468,324,963)	(2,517,551,469)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>5,650,330,216</b>	<b>10,492,192,640</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,650,330,216	10,492,192,640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>13,403,978,250</b>	<b>6,155,573,031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		790,695,967	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,283,898,439	902,113,197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5,296,708,363	1,888,496,882
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,032,675,481	3,364,962,952
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>298,108,257,211</b>	<b>233,307,799,599</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>236,475,117,240</b>	<b>208,573,624,268</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	189,616,857,506	193,128,631,405
- Nguyên giá	222		329,316,253,368	335,091,994,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139,699,395,862)	(141,963,363,085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4,021,841,390	6,555,907,419
- Nguyên giá	225		12,645,515,000	12,834,814,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,623,673,610)	(6,278,907,356)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	686,072,927	0
- Nguyên giá	228		686,072,927	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	42,150,345,417	8,889,085,444
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>43,116,621,809</b>	<b>14,526,656,209</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,159,965,600	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	41,956,656,209	14,526,656,209
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>18,516,518,162</b>	<b>10,207,519,122</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,655,728,162	9,640,568,034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		860,790,000	566,951,088
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>420,814,005,808</b>	<b>391,766,266,311</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>283,023,058,222</b>	<b>219,939,001,295</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>199,735,576,192</b>	<b>139,294,695,535</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	81,605,153,907	66,741,743,244
2. Phải trả người bán	312		69,403,546,734	37,077,678,002
3. Người mua trả tiền trước	313		14,562,264,440	11,727,008,436
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,989,413,902	2,544,638,474
5. Phải trả công nhân viên	315		4,670,419,841	4,067,234,673
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,242,947,241	9,733,717,914
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,261,830,127	7,402,674,792
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>83,287,482,030</b>	<b>80,644,305,760</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		256,800,000	240,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	82,536,851,525	79,831,616,681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		493,830,505	572,689,079
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>137,790,947,586</b>	<b>171,827,265,016</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.22	<b>135,812,439,088</b>	<b>168,348,238,169</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,555,140,000	117,880,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,001,910,000	24,001,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		133,501,495	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,365,477,900	20,039,747,900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,346,747,810	6,346,747,810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(32,589,138,117)	80,162,459
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>1,978,508,498</b>	<b>3,479,026,847</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,978,508,498	3,479,026,847
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>420,814,005,808</b>	<b>391,766,266,311</b>

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

0